ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRUNG HỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 358 /KH -UBND	*Trung Hội, ngày 29 tháng 9 năm 2026*

THÔNG BÁO KẾ HOẠCH
Thực hiện các dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn xã Trung Hội, tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 63/2026/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 315/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 105/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định về phân cấp phê duyệt, quản lý dự án và cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cách thức nộp hồ sơ trong thực hiện dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Trung Hội về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, phân bổ kinh phí thường xuyên thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Trung Hội về việc phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo năm 2026;

Ủy ban nhân dân xã Trung Hội ban hành Kế hoạch thực hiện các dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn xã, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện các dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn xã Trung Hội giai đoạn 2026 - 2030; làm căn cứ để các cơ quan, đơn vị, xóm, tổ chức, nhóm cộng đồng và các hộ dân có liên quan chủ động xây dựng, tổ chức thực hiện các dự án phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Tập trung nguồn lực hỗ trợ người dân, nhất là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ theo quy định, có điều kiện và nhu cầu tham gia sản xuất, từng bước tạo sinh kế ổn định, nâng cao thu nhập, phát huy nội lực của cộng đồng, góp phần giảm nghèo đa chiều, bền vững và hạn chế tái nghèo.

Phát huy tiềm năng, lợi thế về đất đai, lao động, điều kiện sinh thái, sản phẩm nông nghiệp và các ngành nghề phù hợp của xã; khuyến khích hình thành các mô hình sản xuất có khả năng tạo việc làm, nâng cao giá trị sản phẩm, gắn sản xuất với

tiêu thụ và từng bước hình thành liên kết giữa hộ dân với tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và các chủ thể có liên quan.

Việc xây dựng và thực hiện các dự án phải bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng, đúng nội dung, mức hỗ trợ và quy trình theo quy định hiện hành; phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã và khả năng tổ chức thực hiện của cộng đồng.

Bảo đảm công khai, dân chủ, minh bạch trong lựa chọn đối tượng, lựa chọn nội dung và xây dựng dự án; người dân và cộng đồng là chủ thể tham gia, có trách nhiệm đối với kết quả thực hiện, quản lý và sử dụng tài sản, vật tư, con giống, cây giống và các nguồn lực được hỗ trợ.

Các dự án phải có tính khả thi, có phương án sản xuất cụ thể, xác định rõ nhu cầu đầu vào, quy mô, thời gian thực hiện, kết quả đầu ra, phương án tiêu thụ sản phẩm và trách nhiệm của các bên; hạn chế hỗ trợ dàn trải, nhỏ lẻ, thiếu khả năng duy trì sau khi kết thúc hỗ trợ.

Không để xảy ra trùng lặp, chồng chéo hoặc hỗ trợ trùng một nội dung cho cùng một đối tượng; tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả và xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN

1. Phạm vi thực hiện

Kế hoạch được triển khai trên địa bàn toàn xã Trung Hội trong giai đoạn 2026 - 2030, tại các xóm có đối tượng, nhu cầu và điều kiện phù hợp để thực hiện dự án phát triển sản xuất. Việc lựa chọn địa bàn cụ thể được xác định theo từng dự án, căn cứ điều kiện sản xuất, nhu cầu của cộng đồng, khả năng bố trí nguồn lực và hồ sơ dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối tượng tham gia

Đối tượng tham gia dự án thực hiện theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia và Nghị quyết số 63/2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên, tập trung vào hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trong thời gian theo quy định; người lao động thuộc các hộ có hoàn cảnh khó khăn; người có công, dân tộc thiểu số là nữ, người khuyết tật có nhu cầu và điều kiện tham gia sinh kế; đồng thời xem xét các đối tượng khác đủ điều kiện theo quy định của từng dự án.

Việc xác định danh sách người tham gia phải căn cứ kết quả rà soát, xác định đối tượng theo quy định, nhu cầu và khả năng tham gia thực tế. Ưu tiên các hộ có lao

động, có đất hoặc điều kiện sản xuất, có cam kết tham gia, có khả năng đối ứng theo yêu cầu của dự án và có khả năng duy trì hoạt động sau hỗ trợ.

3. Nguyên tắc thực hiện

Dự án được hình thành từ nhu cầu thực tế của cộng đồng; bảo đảm người dân tham gia từ khâu đề xuất, lựa chọn nội dung, xây dựng phương án sản xuất, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá. Việc lựa chọn phải công khai, dân chủ, có sự thống nhất của cộng đồng và được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

Bảo đảm tỷ lệ, điều kiện về đối tượng tham gia, mức hỗ trợ và các yêu cầu khác theo Nghị quyết số 63/2026/NQ-HĐND và quy định hiện hành; ưu tiên dự án có tỷ lệ cao đối tượng thuộc nhóm ưu tiên, có quy mô phù hợp, có liên kết sản xuất - tiêu thụ, có khả năng tạo việc làm, tăng thu nhập và nhân rộng.

Mỗi đối tượng tham gia không được nhận hỗ trợ trùng lặp đối với cùng một nội dung, tài sản, cây trồng, vật nuôi, máy móc, thiết bị hoặc sản phẩm từ các chính sách, chương trình khác; trường hợp tham gia nhiều dự án phải bảo đảm không trùng nội dung hỗ trợ và không vượt mức hỗ trợ tối đa theo quy định.

Khuyến khích các dự án áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển đổi số, sản xuất an toàn, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và gắn với tiêu thụ sản phẩm; không lựa chọn dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường hoặc không bảo đảm an toàn trong sản xuất.

III. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Mục tiêu chung

Phát triển các dự án sản xuất có hiệu quả, phù hợp với điều kiện sinh thái, tập quán và năng lực của người dân xã Trung Hội; tạo sinh kế ổn định, nâng cao thu nhập, góp phần thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững; chuyển từ hỗ trợ đơn thuần về đầu vào sang hỗ trợ có tổ chức, có phương án sản xuất, có hướng dẫn kỹ thuật, có liên kết và có khả năng duy trì, nhân rộng.

2. Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2026 - 2030

Tổ chức triển khai các dự án phát triển sản xuất trên cơ sở nguồn lực được cấp có thẩm quyền giao hằng năm, ưu tiên các dự án có tính khả thi, có đối tượng thuộc diện được hỗ trợ, có khả năng tạo việc làm và tăng thu nhập.

Năm 2026, tập trung tổ chức thực hiện nhiệm vụ "Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo" với tổng kinh phí 500.000.000 đồng, theo phân bổ tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 11/9/2026 của Hội đồng nhân dân xã Trung Hội

và Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 22/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Trung Hội; đơn vị thực hiện là Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Trung Hội.

Các năm 2027 - 2030 tiếp tục rà soát nhu cầu, lựa chọn và triển khai các dự án phù hợp trên cơ sở nguồn vốn được cấp có thẩm quyền giao từng năm, kết quả đánh giá các dự án đã thực hiện và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã.

3. Nội dung thực hiện

Tổ chức rà soát nhu cầu sinh kế, điều kiện sản xuất, nhóm đối tượng có khả năng tham gia; xác định các lĩnh vực, sản phẩm và mô hình phù hợp với lợi thế của từng xóm, từng khu vực sản xuất.

Hỗ trợ phát triển sản xuất theo từng dự án được phê duyệt, gồm các nội dung về giống cây trồng, vật nuôi; vật tư, nguyên liệu; công cụ, thiết bị phục vụ sản xuất; chuyển giao khoa học kỹ thuật; đào tạo, tập huấn; hướng dẫn quản lý nhóm cộng đồng; xúc tiến, kết nối tiêu thụ sản phẩm và các nội dung hỗ trợ hợp pháp khác theo quy định.

Tăng cường hướng dẫn kỹ thuật tại hộ và tại mô hình; theo dõi quá trình sinh trưởng, sản xuất, phòng trừ dịch bệnh, sử dụng vật tư và tổ chức tiêu thụ; kịp thời phát hiện khó khăn để điều chỉnh biện pháp thực hiện trong phạm vi được cấp có thẩm quyền cho phép.

Khuyến khích dự án gắn với hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm cộng đồng, cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến và các chủ thể tiêu thụ nhằm nâng cao khả năng tiêu thụ sản phẩm, giảm rủi ro thị trường và tăng tính bền vững.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC DỰ ÁN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Việc lựa chọn mô hình cụ thể không thực hiện theo phương thức áp đặt một mô hình chung cho toàn xã mà căn cứ điều kiện sản xuất, nhu cầu của người dân và khả năng tiêu thụ. Trên cơ sở đó, xã ưu tiên các nhóm mô hình cây trồng, chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp an toàn, phát triển sản phẩm đặc trưng, liên kết sản xuất - tiêu thụ và các mô hình sinh kế phù hợp khác.

Đối với trồng trọt, ưu tiên mô hình sử dụng giống có năng suất, chất lượng phù hợp; áp dụng quy trình sản xuất an toàn; hình thành vùng sản xuất tập trung khi có điều kiện; gắn sản xuất với sơ chế, chế biến, xây dựng thương hiệu và tiêu thụ.

Đối với chăn nuôi, ưu tiên mô hình phù hợp điều kiện chuồng trại, thức ăn, lao động và khả năng kiểm soát dịch bệnh; chú trọng an toàn sinh học, vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh và hiệu quả kinh tế.

Đối với các mô hình liên kết, ưu tiên dự án có tổ chức đầu mối, có phương án liên kết và tiêu thụ sản phẩm rõ ràng, xác định được trách nhiệm của các bên và có khả năng duy trì sau thời gian hỗ trợ.

Đối với các mô hình mới, chỉ lựa chọn khi đã đánh giá điều kiện thực tế, thị trường, kỹ thuật, khả năng quản lý và rủi ro; không triển khai mô hình theo phong trào, thiếu căn cứ hoặc không có phương án duy trì.

V. KINH PHÍ VÀ CƠ CHẾ HỖ TRỢ

1. Kinh phí thực hiện năm 2026

Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ "Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo" năm 2026 là 500.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng chẵn). Khoản kinh phí này đã được Hội đồng nhân dân xã Trung Hội phân bổ trong dự toán ngân sách năm 2026 và giao nhiệm vụ thực hiện cho Trung tâm Dịch vụ tổng hợp.

Nguồn kinh phí	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ
Ngân sách Trung ương	400.000.000	80%
Ngân sách tỉnh	50.000.000	10%
Ngân sách xã	50.000.000	10%
Tổng cộng	**500.000.000**	**100%**

Nguồn kinh phí trên được sử dụng để thực hiện các dự án, mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong năm 2026; việc phân bổ cụ thể cho từng dự án, từng nội dung và từng đối tượng được xác định trong hồ sơ dự án và dự toán được phê duyệt, không tự động phân bổ bình quân.

2. Kinh phí giai đoạn 2027 - 2030

Kinh phí thực hiện các năm 2027 - 2030 được xác định theo dự toán ngân sách và nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia được cấp có thẩm quyền giao từng năm, cùng các nguồn vốn hợp pháp khác nếu có. Căn cứ nguồn lực được giao, UBND xã rà soát nhu cầu, xác định nhiệm vụ ưu tiên và tổ chức triển khai theo quy định.

3. Cơ chế hỗ trợ

Mức hỗ trợ đối với từng dự án và từng đối tượng thực hiện theo Nghị quyết số 63/2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên và các quy định có liên quan tại thời điểm tổ chức thực hiện. Dự án phải xác định rõ tổng mức kinh phí,

phần ngân sách nhà nước hỗ trợ, phần đối ứng của người tham gia và các nguồn lực hợp pháp khác (nếu có).

Đối với các khoản hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng tham gia, phải xác định rõ định mức, số lượng, đơn giá, phương thức cấp phát hoặc mua sắm, trách nhiệm tiếp nhận, quản lý và sử dụng; bảo đảm công khai, có chứng từ, hồ sơ và nghiệm thu theo quy định.

Không sử dụng kinh phí để hỗ trợ trùng lặp với các chương trình, dự án, chính sách khác; trường hợp đối tượng đã được hỗ trợ cùng nội dung từ nguồn khác thì phải rà soát, loại trừ phần trùng lặp và xác định phần hỗ trợ còn lại theo quy định.

VI. QUY TRÌNH XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Việc xây dựng và thực hiện dự án được tổ chức theo đúng cơ chế quản lý chương trình mục tiêu quốc gia và quy định phân cấp của tỉnh Thái Nguyên. Quyết định số 105/2026/QĐ-UBND ngày 31/7/2026 của UBND tỉnh quy định về phân cấp phê duyệt, quản lý dự án, cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cách thức nộp hồ sơ đối với dự án phát triển sản xuất giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh.

Bước 1 - Rà soát và đề xuất: Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phối hợp với các cơ quan chuyên môn, xóm và cộng đồng rà soát nhu cầu, điều kiện sản xuất, đối tượng có khả năng tham gia; hướng dẫn cộng đồng đề xuất nội dung, quy mô và phương án sản xuất.

Bước 2 - Thành lập nhóm cộng đồng và xây dựng dự án: Nhóm cộng đồng thống nhất thành viên, người đại diện, nội dung sản xuất, phương án tổ chức thực hiện, nhu cầu hỗ trợ, phần đối ứng, tiến độ, phương án tiêu thụ sản phẩm và cam kết trách nhiệm; Trung tâm Dịch vụ tổng hợp hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ.

Bước 3 - Tiếp nhận, kiểm tra và thẩm định hồ sơ: Hồ sơ được tiếp nhận, kiểm tra và tổ chức thẩm định theo cơ quan, thẩm quyền và quy trình được quy định tại Quyết định số 105/2026/QĐ-UBND và các văn bản có liên quan.

Bước 4 - Phê duyệt dự án: Cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt dự án theo phân cấp. Nội dung quyết định phê duyệt phải làm rõ mục tiêu, đối tượng, địa bàn, quy mô, thời gian, tổng kinh phí, mức hỗ trợ, phần đối ứng, tiến độ, kết quả đầu ra và trách nhiệm của các bên.

Bước 5 - Tổ chức thực hiện: Sau khi dự án được phê duyệt, Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phối hợp với nhóm cộng đồng và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai;

thực hiện mua sắm, cấp phát, hỗ trợ, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật và các nội dung khác theo hồ sơ được phê duyệt.

Bước 6 - Kiểm tra, nghiệm thu và thanh quyết toán: Thực hiện kiểm tra tiến độ, khối lượng, đối tượng, chất lượng và kết quả; nghiệm thu theo từng nội dung hoặc giai đoạn khi cần thiết; hoàn thiện hồ sơ thanh toán, quyết toán và lưu trữ theo quy định.

Bước 7 - Đánh giá kết quả và duy trì mô hình: Sau khi kết thúc dự án, tổ chức đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu, hiệu quả sử dụng nguồn lực, khả năng duy trì sinh kế, thay đổi thu nhập và khả năng nhân rộng; xác định trách nhiệm quản lý tài sản, vật tư, cây giống, con giống và các nguồn lực còn lại theo quy định.

VII. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Thời gian	Nội dung trọng tâm	Yêu cầu
Năm 2026	Rà soát nhu cầu; xây dựng, thẩm định, phê duyệt và triển khai các dự án thuộc nhiệm vụ "Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo"; sử dụng nguồn 500 triệu đồng được giao.	Đúng đối tượng, nội dung, tiến độ; tăng cường kiểm tra và giải ngân theo quy định.
Năm 2027	Đánh giá kết quả năm 2026; lựa chọn và triển khai các dự án mới theo nguồn vốn được giao; ưu tiên mô hình có hiệu quả và khả năng nhân rộng.	Gắn hỗ trợ với sản xuất, tiêu thụ và duy trì sinh kế.
Năm 2028	Tiếp tục triển khai các dự án theo nguồn lực được giao; củng cố nhóm cộng đồng, tổ hợp tác, liên kết sản xuất - tiêu thụ.	Tăng hiệu quả và giảm hỗ trợ dàn trải.
Năm 2029	Rà soát, đánh giá kết quả giai đoạn; lựa chọn các mô hình có hiệu quả để củng cố, nhân rộng.	Tập trung mô hình có kết quả thực tế, bền vững.
Năm 2030	Tổng kết giai đoạn 2026 - 2030; đánh giá hiệu quả, tác động đối với thu nhập và giảm nghèo; đề xuất định hướng giai đoạn tiếp theo.	Hoàn thành báo cáo tổng kết, lưu trữ đầy đủ hồ sơ.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Trung Hội

Là đơn vị được giao trực tiếp tổ chức thực hiện nhiệm vụ "Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo" năm 2026 và tham gia triển khai các dự án trong giai đoạn 2026 - 2030 theo phân công. Chủ trì tham mưu UBND xã tổ chức rà soát nhu cầu, hướng dẫn cộng đồng xây dựng hồ sơ, phối hợp thẩm định, tổ chức thực hiện, kiểm tra, theo dõi, tổng hợp và báo cáo.

Phối hợp với cơ quan chuyên môn, xóm và các tổ chức có liên quan hướng dẫn kỹ thuật, quản lý tiến độ, kiểm tra việc sử dụng nguồn lực, theo dõi kết quả sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; kịp thời tham mưu xử lý khó khăn, vướng mắc.

Quản lý hồ sơ, chứng từ, tài liệu dự án; phối hợp thực hiện thanh toán, quyết toán, nghiệm thu và lưu trữ theo quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu tổng hợp, tiến độ và kết quả thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ được giao.

2. Cơ quan chuyên môn thuộc UBND xã

Phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ được giao trong việc xác định đối tượng, hướng dẫn chuyên môn, thẩm định nội dung kỹ thuật, theo dõi chất lượng giống, vật tư, thiết bị và các yêu cầu liên quan đến sản xuất; phối hợp kiểm tra, đánh giá kết quả dự án.

Phối hợp rà soát, xác nhận đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng thuộc diện hỗ trợ; cung cấp thông tin phục vụ xây dựng, thẩm định và đánh giá dự án theo quy định.

3. Trưởng xóm

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách và kế hoạch đến người dân; phối hợp rà soát nhu cầu, điều kiện tham gia; tổ chức họp cộng đồng công khai, dân chủ để thống nhất đề xuất dự án và danh sách người tham gia; phối hợp theo dõi, giám sát quá trình thực hiện và báo cáo các vấn đề phát sinh.

4. Nhóm cộng đồng và người tham gia dự án

Thực hiện đúng cam kết trong hồ sơ dự án; sử dụng nguồn hỗ trợ đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng nội dung; tham gia đầy đủ các hoạt động tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật; chủ động đối ứng các nguồn lực theo phương án đã được phê duyệt; chịu trách nhiệm bảo quản, sử dụng và duy trì kết quả hỗ trợ.

Thực hiện chế độ cung cấp thông tin, số liệu và phối hợp kiểm tra, nghiệm thu; không tự ý chuyển nhượng, sử dụng sai mục đích hoặc làm thất thoát nguồn lực được hỗ trợ.

5. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức chính trị - xã hội

Phối hợp tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân tham gia; giám sát việc công khai, lựa chọn đối tượng, tổ chức thực hiện và sử dụng nguồn lực; phát hiện, phản ánh kịp thời các vấn đề phát sinh và phối hợp nhân rộng các mô hình có hiệu quả.

IX. KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ

UBND xã tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch và từng dự án theo thẩm quyền; tập trung kiểm tra đối tượng tham gia, nội dung hỗ trợ, tiến độ thực hiện, việc sử dụng kinh phí, chất lượng cây giống, con giống, vật tư, thiết bị và kết quả sản xuất.

Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xây dựng lịch theo dõi, kiểm tra phù hợp với từng dự án; đối với mô hình chăn nuôi, trồng trọt hoặc sản xuất theo chu kỳ, việc kiểm tra phải gắn với các giai đoạn quan trọng để kịp thời hướng dẫn kỹ thuật và xử lý rủi ro.

Việc đánh giá không chỉ căn cứ tỷ lệ giải ngân mà phải xem xét kết quả đầu ra, số hộ duy trì sinh kế, mức độ tăng thu nhập, khả năng tiêu thụ sản phẩm và khả năng nhân rộng mô hình.

Thực hiện công khai các nội dung theo quy định; phát huy giám sát của cộng đồng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; xử lý hoặc kiến nghị xử lý các trường hợp sử dụng kinh phí, vật tư, tài sản không đúng mục đích.

X. CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

Các cơ quan, đơn vị, xóm và nhóm cộng đồng được giao nhiệm vụ có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu về tiến độ và kết quả thực hiện cho Trung tâm Dịch vụ tổng hợp để tổng hợp, tham mưu UBND xã báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Báo cáo phải phản ánh đầy đủ tình hình thực hiện, kinh phí được giao, kinh phí đã sử dụng, tiến độ giải ngân, kết quả đầu ra, số lượng và tình trạng duy trì của đối tượng tham gia, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị, đề xuất. Số liệu báo cáo phải thống nhất với hồ sơ dự án, chứng từ và sổ sách theo dõi.

Thực hiện báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất và báo cáo sơ kết, tổng kết theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; trường hợp phát sinh rủi ro lớn ảnh hưởng đến tiến độ, kinh phí hoặc kết quả dự án phải báo cáo kịp thời để được hướng dẫn xử lý.

XI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH

Kế hoạch này là căn cứ để các cơ quan, đơn vị và địa phương tổ chức triển khai các dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn xã Trung Hội. Đối với năm 2026, việc tổ chức thực hiện tập trung vào nhiệm vụ "Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo" với kinh phí 500.000.000 đồng đã được HĐND xã phân bổ và UBND xã giao thực hiện.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi về cơ chế, chính sách, định mức hỗ trợ, nguồn vốn hoặc phát sinh những vấn đề không còn phù hợp với tình hình thực tế, UBND xã xem xét điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch hoặc ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện cho phù hợp, bảo đảm không trái với quy định của cấp có thẩm quyền.

Các nội dung của Kế hoạch được cụ thể hóa bằng từng dự án phát triển sản xuất. Việc phê duyệt và tổ chức thực hiện từng dự án phải căn cứ quy định hiện hành tại thời điểm phê duyệt, nguồn vốn thực tế được giao và điều kiện cụ thể của địa bàn, đối tượng tham gia.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện các dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn xã Trung Hội. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, xóm và các nhóm cộng đồng kịp thời phản ánh về UBND xã (qua Trung tâm Dịch vụ tổng hợp) để tổng hợp, xem xét, giải quyết hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định./.

Nơi nhận:
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Trưởng các xóm;
- Lưu: VT, TTDVTH.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ TRUNG HỘI T. THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thanh Định

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 63/2026/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 262/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây viết tắt là Chương trình) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc thực hiện dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ phải đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung, điều kiện hỗ trợ theo quy định của Chương trình và công khai, minh bạch.

2. Mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này là mức hỗ trợ tối đa; việc hỗ trợ cụ thể căn cứ theo thực tế về nội dung, quy mô thực hiện, năng lực tổ chức sản xuất, nguồn vốn được giao, nguồn vốn đối ứng, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Phần kinh phí còn lại do các đối tượng tham gia dự án đối ứng và huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

3. Các dự án phát triển sản xuất phải bảo đảm tối thiểu 50% người dân tham gia dự án là đối tượng hỗ trợ của Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó ưu tiên dự án có trên 70% người dân tham gia dự án là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số.

4. Ưu tiên hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ gia đình có thành viên là người có công với cách mạng, hộ dân tộc thiểu số; vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu.

5. Một đối tượng được tham gia nhiều dự án nhưng không trùng lặp nội dung hỗ trợ về loại cây trồng, vật nuôi, máy móc, thiết bị hoặc sản phẩm sản xuất và không vượt định mức hỗ trợ tối đa quy định tại Nghị quyết này. Trường hợp cùng một đối tượng, cùng một địa bàn hoặc cùng một dự án đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho cùng nội dung hỗ trợ thì chỉ được lựa chọn một chính sách có mức hỗ trợ cao nhất.

6. Chủ trì liên kết được tham gia nhiều dự án cùng thời điểm nhưng phải bảo đảm khả năng tổ chức thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

7. Dự án thực hiện theo cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ phải bảo đảm tối thiểu 70% kinh phí thực hiện dự án hỗ trợ trực tiếp cho thực hiện các hoạt động sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ của người dân.

8. Những nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Mức hỗ trợ cho 01 dự án

Hỗ trợ tối đa không quá 90% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực III, xã An toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực II; không quá 70% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực I nhưng tối đa không quá 5.000 triệu đồng/01 dự án thuộc phạm vi đầu tư của Chương trình.

2. Định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án

a) Hỗ trợ tối đa 80 triệu đồng/hộ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo;

b) Hỗ trợ tối đa 70 triệu đồng/hộ đối với hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ có thành viên là người có công với cách mạng, hộ dân tộc thiểu số;

c) Hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/hộ đối với đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này;

d) Hỗ trợ cho chủ trì liên kết thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Điều 5. Mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất của cộng đồng

1. Mức hỗ trợ cho 01 dự án

Hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực III, xã An toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn; không quá 80% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực II; không quá 70% tổng chi phí thực hiện 01 dự án trên địa bàn xã khu vực I nhưng tối đa không quá 2.000 triệu đồng/01 dự án thuộc phạm vi đầu tư của Chương trình.

2. Định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án

a) Hỗ trợ tối đa 80 triệu đồng/hộ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo;

b) Hỗ trợ tối đa 70 triệu đồng/hộ đối với hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ có thành viên là người có công với cách mạng, hộ dân tộc thiểu số;

c) Hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/hộ đối với đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

Điều 6. Mức hỗ trợ cho 01 dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

1. Mức hỗ trợ cho 01 dự án: Hỗ trợ tối đa 3.000 triệu đồng/01 dự án.

2. Định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án

a) Hỗ trợ tối đa 80 triệu đồng/hộ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo;

b) Hỗ trợ tối đa 70 triệu đồng/hộ đối với hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ có thành viên là người có công với cách mạng, hộ dân tộc thiểu số;

c) Hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/hộ đối với đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030; nguồn đối ứng ngân sách địa phương theo quy định hiện hành; lồng ghép từ nguồn kinh phí thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án có liên quan; nguồn vốn xã hội hóa được huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 7 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đến năm 2025 (nguồn vốn sự nghiệp);

c) Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên;

d) Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đến năm 2025 (nguồn vốn sự nghiệp);

đ) Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các dự án phát triển sản xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đang triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp) thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND; Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn cho đến khi kết thúc dự án.

2. Các dự án phát triển sản xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đang triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên cho đến khi kết thúc dự án.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Báo cáo);
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương